

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.076.041.772.867	1.128.408.225.986
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	74.319.050.260	115.566.671.036
111	1. Tiền		61.969.478.819	102.067.816.077
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.349.571.441	13.498.854.959
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.795.023.326	19.894.691.824
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.795.023.326	19.894.691.824
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.902.671.041	468.872.807.897
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	477.618.482.516	447.785.559.563
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	46.281.410.787	39.188.366.238
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	24.186.171.469	26.703.469.678
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.183.393.731)	(44.804.587.582)
140	IV. Hàng tồn kho	09	470.015.823.938	520.915.564.071
141	1. Hàng tồn kho		475.788.743.547	523.664.564.071
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.772.919.609)	(2.749.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.009.204.302	3.158.491.158
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.009.204.302	3.158.491.158



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.581.530.345	135.833.182.917
220	I. Tài sản cố định		4.734.900.397	6.362.349.049
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	4.675.050.397	6.264.699.049
222	- Nguyên giá		68.171.744.710	71.318.616.845
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(63.496.694.313)	(65.053.917.796)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	59.850.000	97.650.000
228	- Nguyên giá		189.000.000	189.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.150.000)	(91.350.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	80.267.386.112	85.394.762.649
231	- Nguyên giá		120.198.236.216	120.241.791.271
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.930.850.104)	(34.847.028.622)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	46.929.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	46.929.636
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	28.774.941.986	28.774.941.986
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		30.800.000.000	30.800.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.025.058.014)	(2.025.058.014)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.804.301.850	15.254.199.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.789.351.026	14.975.008.558
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	14.950.824	279.191.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>1.199.623.303.212</u>	<u>1.264.241.408.903</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.001.238.468.151	1.067.837.161.186
310	I. Nợ ngắn hạn		992.778.523.829	1.058.082.249.306
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	533.300.873.743	571.821.871.831
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	164.876.247.822	116.219.385.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.322.706.213	958.385.391
314	4. Phải trả người lao động		12.551.104.172	18.940.236.774
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.571.618.471	5.986.955.252
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	87.436.751.737	85.076.274.889
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	64.542.082.835	64.881.082.353
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	110.720.840.952	188.593.121.941
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	5.852.343.159	2.786.618.854
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.603.954.725	2.818.316.240
330	II. Nợ dài hạn		8.459.944.322	9.754.911.880
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	868.911.880
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	8.459.944.322	8.886.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.384.835.061	196.404.247.717
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	198.384.835.061	196.404.247.717
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		36.751.678.000	36.751.678.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		53.624.781.778	52.419.793.293
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.008.375.283	27.232.776.424
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		16.322.799.454	15.182.891.573
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.685.575.829	12.049.884.851
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>1.199.623.303.212</u>	<u>1.264.241.408.903</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	869.331.382.211	918.426.918.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		869.331.382.211	918.426.918.690
11	4. Giá vốn hàng bán	25	836.903.550.669	871.572.281.477
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.427.831.542	46.854.637.213
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	517.291.091	406.323.319
22	7. Chi phí tài chính	27	9.503.059.921	14.601.113.760
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.503.059.921	14.601.113.760
25	8. Chi phí bán hàng	28	1.383.000.002	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	12.848.118.079	20.189.525.946
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.210.944.631	12.470.320.826
31	11. Thu nhập khác	30	7.966.595.403	3.119.329.253
32	12. Chi phí khác	31	857.188.506	413.339.750
40	13. Lợi nhuận khác		7.109.406.897	2.705.989.503
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.320.351.528	15.176.310.329
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	3.458.772.691	3.020.142.091
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	264.240.215	106.283.387
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.597.338.622	12.049.884.851
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	1.575	1.506

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng

Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trần Đăng Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.320.351.528	15.176.310.329
	2. Điều chỉnh cho các khoản		13.631.296.008	21.144.327.802
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.475.359.580	7.134.966.167
03	- Các khoản dự phòng		42.394.385	41.843.922
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.389.517.878)	(633.596.047)
06	- Chi phí lãi vay		9.503.059.921	14.601.113.760
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.951.647.536	36.320.638.131
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(34.408.669.293)	1.237.366.294
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		47.919.375.579	42.812.947.767
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.107.921.377	61.196.123.877
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.334.944.388	(9.910.478.109)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.448.732.688)	(14.101.113.760)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.103.714.720)	(4.131.335.887)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.872.420.364)	(1.542.275.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.480.351.815	111.881.873.313
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.636.364)	(30.340.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.146.773.705	227.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.474.951.053)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3.703.308.007	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		496.044.475	381.486.372
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.832.538.770	578.418.191
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		179.948.161.516	336.426.188.366
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(258.689.354.385)	(367.676.225.661)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.819.318.492)	(26.403.781.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(85.560.511.361)	(57.653.818.645)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(41.247.620.776)	54.806.472.859



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.566.671.036	60.760.198.177
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	74.319.050.260	115.566.671.036

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Cúc

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Sơn

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Đăng Mạnh